

Số: 504 /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại Văn bản số 2552/TMC-ATMT ngày 24/7/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 95/TTr-SNNMT ngày 29/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp Giấy phép môi trường cho Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên -Vimico, địa chỉ tại phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Xưởng tuyển kẽm chì Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích - Hạng mục bổ sung bãi chứa đuôi thải Kho Mộc tại xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Xưởng tuyển kẽm chì Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích - Hạng mục bổ sung bãi chứa đuôi thải Kho Mộc.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003, đăng ký lần đầu ngày 10/5/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Thái Nguyên cấp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4600100003 - 008, đăng ký lần đầu ngày 25/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/3/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Thái Nguyên cấp.

1.4. Mã số thuế: 4600100003.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến khoáng sản (tuyển nổi kẽm chì bằng hoá chất).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích sử dụng đất 6,289ha, gồm:

+ Giữ nguyên khu vực hiện trạng: Khu vực xưởng tuyển và công trình phụ trợ tại xưởng tuyển Xí nghiệp Làng Hích là 1,189ha và diện tích bãi thải quặng đuôi Sa Lung là 3,1ha.

+ Bổ sung mới bãi chứa đuôi thải Kho Mộc 2,0ha.

- Công suất chế biến: 50.000 tấn quặng nguyên khai/năm (gồm: Tuyển quặng kẽm chì sunfua từ mỏ Lang Hít 30.000 tấn/năm và mỏ Cúc Đường 20.000 tấn/năm).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

1.7. Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất

Quặng nguyên khai → Máy đập hàm 1 → Sàng rung → Máy đập hàm 2 → Bunkers chứa → Nghiền phân cấp → Thùng bơm → Tuyển chì (gồm: Tuyển chính, tuyển tinh lần 1, tuyển tinh lần 2, tuyển vớt lần 1, tuyển vớt lần 2 và tuyển vớt lần 3) → Tuyển kẽm (gồm: Tuyển chính, tuyển tinh lần 1, tuyển tinh lần 2, tuyển vớt lần 1, tuyển vớt lần 2 và tuyển vớt lần 3).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường không khí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép môi trường: 03 năm 10 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành (*Thời hạn của Giấy phép môi trường theo đề xuất của Chủ cơ sở dựa vào thời gian hoạt động của Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc*).

Giấy phép môi trường số 1157/GPMT-UBND ngày 30/5/2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND xã Quang Sơn;
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Mạnh_MC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 504 /GPMT-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh

1.1. Đối với nước thải sinh hoạt: Gồm 01 nguồn với tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 1,5 m³/ngày, cụ thể:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà điều hành xưởng tuyển	1,5	TSS, hợp chất hữu cơ, vi sinh vật

1.2. Đối với nước thải sản xuất: Nguồn phát sinh gồm 06 nguồn phát sinh nước thải sản xuất với tổng lưu lượng khoảng 500 m³/ngày, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 02	Nước thải từ khu vực sản tinh quặng và khu vực đóng bao	25	pH, As, Cd, Pb, Zn, Fe, Cu, Mn, BOD ₅ , COD, TSS, S ²⁻ , tổng dầu mỡ khoáng
2	Nguồn số 03	Nước vệ sinh công nghiệp từ gầm sàn nhà xưởng tuyển	45	
3	Nguồn số 04	Nước thải từ khu tuyển nổi, lọc ép	12	
4	Nguồn số 05	Nước thải lẫn đuôi thải từ khu vực tuyển	415	
5	Nguồn số 06	Nước thải từ nhà hóa nghiệm	1	Có chứa H ₂ SO ₄ , HCl, HNO ₃ , NH ₄ F
6	Nguồn số 07	Nước vệ sinh công nghiệp từ khu vực nhà pha vôi, hóa chất tuyển	2	Có chứa Ca(OH) ₂
	Tổng		500	

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Gồm 01 dòng nước thải (bao gồm nước thải sinh hoạt và sản xuất từ nguồn số 01, 02, 04, 05, 06 và 07) sau xử lý qua hệ thống các bể lắng và bãi chứa đuôi thải Kho Mộc và bãi thải quặng đuôi Sa Lung.

Nguồn số 03: Nước vệ sinh công nghiệp từ gầm sàn nhà xưởng tuyển → Ống PVC Φ200 → Hồ bơm tuần hoàn → Tái sử dụng tuần hoàn cho quá trình sản xuất, không xả ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Khe suối Sa Lung, xóm Làng Mới, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Khe suối Sa Lung, xóm Làng Mới, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2403329$; $Y(m) = 433307$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ($50 \text{ m}^3/\text{giờ}$).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

Nước thải sau khi xử lý được điều tiết xả qua 01 van xả, sau đó tự chảy theo đường ống HDPE $\Phi 200$ dẫn xả ra khe suối Sa Lung qua 01 cửa xả. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn theo van điều tiết ($50 \text{ m}^3/\text{giờ}$), thời gian xả trung bình 5 giờ/ngày.đêm, thời gian xả tối đa 8 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, nước thải được xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần xuất quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	6-9	3 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và mục 2 Phụ lục XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	74,25		
4	TSS	mg/l	49,5		
5	As	mg/l	0,0495		
6	Cd	mg/l	0,0495		
7	Pb	mg/l	0,099		
8	Cu	mg/l	1,98		
9	Zn	mg/l	2,97		
10	Mn	mg/l	0,495		
11	Fe	mg/l	0,99		
12	Florua	mg/l	4,95		
13	Clorua	mg/l	495		
14	Tổng Nitơ	mg/l	19,8		
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
16	Sunfua	mg/l	0,198		
17	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt sử dụng đường ống HDPE $\Phi 60$, $\Phi 90$ với tổng chiều dài khoảng 146m.

1.1.2. Đối với nước thải sản xuất

Hệ thống thu gom, thoát nước thải sản xuất gồm:

- Tại khu vực xưởng tuyển:

+ Nguồn số 02: Sử dụng tuyến ống HDPE $\Phi 90$ để thu gom nước thải từ khu vực sân tinh quặng và khu vực đóng bao về bể lắng số 1 với chiều dài khoảng 40m.

+ Nguồn số 03: Sử dụng ống PVC $\Phi 200$ để thu gom nước vệ sinh công nghiệp từ gầm sàn nhà xưởng tuyển về hồ bơm tuần hoàn với chiều dài khoảng 10m để tái sử dụng tuần hoàn cho quá trình sản xuất, không xả ra môi trường.

+ Nguồn số 04: Sử dụng ống PVC $\Phi 200$ để thu gom nước thải phát sinh từ quá trình lọc ép, rửa nền khu vực tuyển nổi về bể lắng số 2 với tổng chiều dài khoảng 20m.

+ Nguồn số 05: Sử dụng ống PVC $\Phi 200$ để thu gom nước thải lẫn đuôi thải từ khu vực tuyển về bể trung gian với chiều dài khoảng 20m.

+ Nguồn số 06: Sử dụng ống PVC $\Phi 90$ để thu gom nước thải từ khu vực nhà hóa nghiệm (chủ yếu nước tráng rửa dụng cụ thí nghiệm) về bể lắng số 3 với chiều dài khoảng 116m. Các hoá chất thải và bao bì hoá chất được thu gom, quản lý theo chất thải nguy hại.

+ Nguồn số 07: Sử dụng ống PVC $\Phi 90$ để thu gom nước thải từ khu vực nhà pha vôi, hóa chất tuyển về bể trung gian với chiều dài khoảng 50m.

Sử dụng ống HDPE $\Phi 90$ để dẫn nước thải từ bể lắng 1,2 sang bể lắng 3 (chiều dài khoảng 60m); sử dụng 01 bơm chìm (5HP, 3,7kW) và ống HDPE $\Phi 60$ dài 30m để bơm dẫn nước thải từ bể lắng 3 sang bể trung gian; bổ sung mới ống HDPE $\Phi 90$ dài khoảng 200m để dẫn nước thải từ bể trung gian sang bãi chứa đuôi thải Kho Mộc. Bổ sung mới ống HDPE $\Phi 90$ dài khoảng 1.000m để dẫn nước thải từ bãi chứa đuôi thải Kho Mộc sang bãi thải Sa Lung.

- Tại khu vực bãi thải Sa Lung: Nước thải sau xử lý tại cụm bãi thải Sa Lung và bể lắng 3 ngăn có thả bèo: Một phần được bơm tuần hoàn phục vụ sản xuất (01 bơm 15kW, 20HP và tuyến đường ống HDPE $\Phi 90$ dài 1200m), một phần xả qua van điều tiết dẫn ra nguồn tiếp nhận (khe suối Sa Lung) bằng đường ống HDPE $\Phi 200$ dài khoảng 189m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý

1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đã xây dựng gồm: 01 bể tự hoại 25m^3 ; bể lắng số 3 dung tích 60m^3 , bãi chứa đui thải Kho Mộc, cụm bãi thải Sa Lung và bể lắng 3 ngăn có thả bèo tại bãi thải Sa Lung (sử dụng chung với xử lý nước thải sản xuất).

- Quy trình thu gom, xử lý như sau:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Ống HDPE $\Phi 90$ → Bể lắng số 3 → Ống HDPE $\Phi 60$ → Bể trung gian (có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC) → Ống HDPE $\Phi 90$ → Bãi chứa đui thải Kho Mộc → [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo tại bãi thải] → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) → Một phần được bơm tuần hoàn phục vụ sản xuất, một phần xả qua van điều tiết → Ống HDPE $\Phi 200$ → Nguồn tiếp nhận (khe suối Sa Lung) tại 01 cửa xả tràn bằng bê tông cốt thép, vị trí xả thải có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3^0): $X(m) = 2403329$; $Y(m) = 433307$.

1.2.2. Đối với nước thải sản xuất

- Công trình xử lý nước thải sản xuất gồm:

+ Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyển giữ nguyên công trình hiện có: Gồm bể lắng số 1 dung tích 40m^3 ; bể lắng số 2 dung tích 180m^3 ; bể lắng số 3 dung tích 60m^3 ; hồ bơm tuần hoàn 56m^3 ; bể trung gian 100m^3 .

+ Cụm xử lý tại khu vực bãi thải giữ nguyên công trình hiện có gồm bãi thải Sa Lung 3,1ha; bể lắng 3 ngăn có thả bèo (trong bãi thải Sa Lung) dung tích 360m^3 ; bổ sung mới bãi chứa đui thải Kho Mộc 2ha.

- Quy trình thu gom, xử lý như sau:

+ Tại khu vực xưởng tuyển:

Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực sản tinh quặng, khu vực đóng bao → Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyển [Bể lắng số 1 → Bể lắng số 3 → Ống HDPE $\Phi 60$ → Bể trung gian (có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC)] → Ống HDPE $\Phi 90$ → Bãi chứa đui thải Kho Mộc → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] được xử lý chung với Nguồn số 01.

Nguồn số 03: Nước vệ sinh công nghiệp từ gầm sàn nhà xưởng tuyển → Ống PVC $\Phi 200$ → Hồ bơm tuần hoàn (01 bơm chìm 15HP, 3,7kW) → Tái sử dụng tuần hoàn cho quá trình sản xuất, không xả ra môi trường.

Nguồn số 04: Nước thải từ khu tuyển nổi, lọc ép → Ống PVC $\Phi 200$ → Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyển [Bể lắng số 2 → Ống HDPE $\Phi 90$ → Bể lắng số 3 → Ống HDPE $\Phi 60$ → Bể trung gian (có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC)] → Ống HDPE $\Phi 90$ → Bãi chứa đui thải Kho Mộc → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] được xử lý chung với Nguồn số 01, 02.

Nguồn số 05: Nước thải lẫn đuôi thải từ khu vực tuyển → Ống PVC Φ200 → Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyển (Bể trung gian, có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC) → Ống HDPE Φ90 → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] được xử lý chung với Nguồn số 01, 02, 04.

Nguồn số 06: Nước thải từ khu vực nhà hóa nghiệm → Ống HDPE Φ90 → Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyển [Bể lắng số 3 → Ống HDPE Φ60 → Bể trung gian (có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC)] → Ống HDPE Φ90 → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] được xử lý chung với Nguồn số 01, 02, 04, 05.

Nguồn số 07: Nước vệ sinh công nghiệp từ khu nhà pha vôi, hóa chất tuyển → Ống PVC Φ90 → Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyển (Bể trung gian, có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC) → Ống HDPE Φ90 → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] được xử lý chung với Nguồn số 01, 02, 04, 05, 06.

+ Tại khu vực bãi thải Kho Mộc:

Nguồn số 01, 02, 04, 05, 06 và 07 → Ống HDPE Φ90 → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc.

+ Tại khu vực bãi thải Sa Lung:

Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc → Ống HDPE Φ90 → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) → Một phần được bơm tuần hoàn phục vụ sản xuất, một phần xả qua Van điều tiết → Ống HDPE Φ200 → Nguồn tiếp nhận (khe suối Sa Lung) tại 01 cửa xả.

Hóa chất sử dụng: Sữa vôi 5-10% khoảng 200 lít/ngày, PAC 5-10% khoảng 150 lít/ngày.

- Công trình xử lý nước thải sản xuất gồm:

+ Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyển giữ nguyên công trình hiện có: Gồm bể lắng số 1 dung tích 40m³; bể lắng số 2 dung tích 180m³; bể lắng số 3 dung tích 60m³; hồ bơm tuần hoàn 56m³; bể trung gian 100m³.

+ Cụm xử lý tại khu vực bãi thải giữ nguyên công trình hiện có gồm bãi thải Sa Lung 3,1ha; bể lắng 3 ngăn có thả bèo (trong bãi thải Sa Lung) dung tích 360m³; bổ sung mới bãi chứa đuôi thải Kho Mộc 2ha.

- Quy trình thu gom, xử lý như sau:

+ Tại khu vực xưởng tuyển:

Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực sân tinh quặng, khu vực đóng bao → Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyển [Bể lắng số 1 → Bể lắng số 3 → Ống HDPE Φ60 → Bể trung gian (có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC)] → Ống HDPE Φ90 → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] được xử lý chung với Nguồn số 01.

Nguồn số 03: Nước vệ sinh công nghiệp từ gầm sàn nhà xưởng tuyến → Ống PVC Φ200 → Hồ bơm tuần hoàn (01 bơm chìm 15HP, 3,7kW) → Tái sử dụng tuần hoàn cho quá trình sản xuất, không xả ra môi trường.

Nguồn số 04: Nước thải từ khu tuyến nổi, lọc ép → Ống PVC Φ200 → Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyến [Bể lắng số 2 → Ống HDPE Φ90 → Bể lắng số 3 → Ống HDPE Φ60 → Bể trung gian (có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC)] → Ống HDPE Φ90 → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] được xử lý chung với Nguồn số 01, 02.

Nguồn số 05: Nước thải lẫn đuôi thải từ khu vực tuyến → Ống PVC Φ200 → Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyến (Bể trung gian, có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC) → Ống HDPE Φ90 → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] được xử lý chung với Nguồn số 01, 02, 04.

Nguồn số 06: Nước thải từ khu vực nhà hóa nghiệm → Ống HDPE Φ90 → Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyến [Bể lắng số 3 → Ống HDPE Φ60 → Bể trung gian (có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC)] → Ống HDPE Φ90 → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] được xử lý chung với Nguồn số 01, 02, 04, 05.

Nguồn số 07: Nước vệ sinh công nghiệp từ khu nhà pha vôi, hóa chất tuyến → Ống PVC Φ90 → Cụm xử lý tại khu vực xưởng tuyến (Bể trung gian, có bổ sung sữa vôi và trợ lắng PAC) → Ống HDPE Φ90 → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] được xử lý chung với Nguồn số 01, 02, 04, 05, 06.

+ Tại khu vực bãi thải Kho Mộc:

Nguồn số 01, 02, 04, 05, 06 và 07 → Ống HDPE Φ90 → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc.

+ Tại khu vực bãi thải Sa Lung:

Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc → Ống HDPE Φ90 → Cụm xử lý tại khu vực bãi thải [Bãi thải Sa Lung → Bể lắng 3 ngăn có thả bèo] → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) → Một phần được bơm tuần hoàn phục vụ sản xuất, một phần xả qua Van điều tiết → Ống HDPE Φ200 → Nguồn tiếp nhận (khe suối Sa Lung) tại 01 cửa xả.

Hóa chất sử dụng: Sữa vôi 5-10% khoảng 200 lít/ngày, PAC 5-10% khoảng 150 lít/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Các nguy cơ sự cố đối với các bãi thải quặng đuôi, các bể lắng nước thải như hỏng máy bơm, vỡ đập bãi thải, rò rỉ nước thải; tắc nghẽn đường ống, rãnh thoát nước; sự cố chảy nổ...

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Xây dựng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố theo quy định.

+ Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố...

+ Định kỳ khoảng 01 năm/lần nạo vét hệ thống đường cống, rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

+ Thực hiện đúng quy trình vận hành bãi thải quặng đuôi theo quy định; thường xuyên kiểm tra an toàn, rò rỉ thân đập bãi thải quặng đuôi và quan trắc dịch động thân đập bãi thải, đập hồ lắng kịp thời phát hiện và xử lý sự cố; thực hiện quan trắc chuyển vị, kiểm soát thấm thân đập, giám sát mực nước và dòng chảy đến, theo dõi trạng thái ứng suất, các khu vực xung quanh và thiết bị phục vụ vận hành bãi thải quặng đuôi để giám sát an toàn bãi thải quặng đuôi.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Tạm dừng hoạt động của xưởng tuyển, thay thế các thiết bị hư hỏng, gia cố đập bãi thải ... trước khi vận hành trở lại; thực hiện nạo vét, khơi thông các đoạn cống, rãnh, hố ga.... Tổ chức ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Khoảng 6 tháng sau khi hoàn thiện công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải gồm: Bể trung gian, bãi chứa đuôi thải Kho Mộc, cụm bãi thải Sa Lung và bể lắng 3 ngăn của bãi thải Sa Lung.

- Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí đầu vào hệ thống xử lý (bể trung gian) và vị trí đầu ra (điểm xả nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận qua van điều tiết xả thải). Vị trí xả thải có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2403329$; $Y(m) = 433307$.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo phải thực hiện quan trắc nước thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nội dung quy định tại mục 7, 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại mục 5 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Tuyệt đối không được lắp đặt, đầu nối các đường ống xả nước thải chưa được xử lý ra ngoài môi trường.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

Phụ lục 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **504** /GPMT-UBND
ngày **11** tháng 8 năm 202**5** của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Phun ẩm quặng nguyên liệu tại bãi chứa trước khi đưa vào bунке nạp liệu hoặc các công đoạn khác.
2. Phun nước, làm ẩm giảm thiểu bụi phát sinh trên mặt bằng xưởng tuyển và trên các tuyến đường vận chuyển nội bộ.
3. Bố trí nhà xưởng chế biến thông thoáng, thực hiện biện pháp thông gió xưởng tuyển.
4. Sử dụng quạt thông gió và trang bị bảo hộ cho công nhân tại phòng hóa nghiệm.
5. Trồng cây xanh trên mặt bằng và vành đai xung quanh khu vực xưởng tuyển.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 504 /GPMT-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 24 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Nguồn số 01	Máy đập hàm PE250x400
2	Nguồn số 02	Máy đập hàm PE150x750
3	Nguồn số 03	Máy nghiền bi
4	Nguồn số 04	Máy phân cấp
5	Nguồn số 05	Máy tuyển nổi
6	Nguồn số 06	Máy tuyển cell
7	Nguồn số 07	Máy gạt bột
8	Nguồn số 08	Bể cô đặc Zn
9	Nguồn số 09	Bể cô đặc Pb
10	Nguồn số 10	Máy lọc chân không Zn
11	Nguồn số 11	Máy lọc chân không Pb
12	Nguồn số 12	Sàng song a = 200
13	Nguồn số 13	Sàng rung a = 20
14	Nguồn số 14	Cấp liệu rung
15	Nguồn số 15	Băng tải cấp liệu từ đập 1 ÷ đập 2
16	Nguồn số 16	Băng tải đập 2 đến bunke
17	Nguồn số 17	Băng tải cấp liệu bunke đến máy nghiền mới
18	Nguồn số 18	Bể pha thuốc tuyển
19	Nguồn số 19	Quạt root
20	Nguồn số 20	Băng tải dỡ tinh quặng kẽm
21	Nguồn số 21	Bơm thải 1 (bơm nước thải từ bể khu vực tuyển về bể trung gian)
22	Nguồn số 22	Bơm thải 2 (bơm nước thải từ bể lắng số 3 về bể trung gian)
23	Nguồn số 23	Bơm thải 3 (bơm nước thải từ bể trung gian sang bãi chứa đuôi thải Kho Mộc)
24	Nguồn số 24	Bơm thải 4 (bơm nước thải từ bãi chứa đuôi thải Kho Mộc sang bãi thải Sa Lung)

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau

2.1. Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

2.1.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2. Kể từ ngày 01/01/2027: Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

2.2.1. Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2.2. Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Thực hiện việc quan trắc môi trường lao động theo quy định để kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục các nguồn phát sinh tiếng ồn, rung vượt quá giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và yêu cầu đảm bảo tiếng ồn, độ rung trong môi trường lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 504/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Dầu bôi trơn thải	17 02 03	Lỏng	10
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	Rắn	10
3	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	Rắn	10
4	Chai lọ đựng hóa chất	18 01 04	Rắn	400
5	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	Rắn	200
6	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Lỏng	200
Tổng				830

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Bùn thải từ hồ bơm tuần hoàn, bể lắng số 1, số 2 và số 3	12 06 05	Bùn	30
2	Bùn thải từ hoạt động tuyển quặng	01 02 01	Bùn	42.984
Tổng				43.014

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Phát sinh khoảng 30kg/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn; bùn bể tự hoại phát sinh khoảng 5 m³/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...)

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 01 kho CTNH diện tích $25m^2$.
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa CTNH: Kết cấu tường xây, sàn bê tông xi măng đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định,...)
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

- Thiết bị, công trình lưu chứa: Hồ bơm tuần hoàn $56m^3$, bể lắng số 1 dung tích $40m^3$, bể lắng số 2 dung tích $180m^3$, bể lắng số 3 dung tích $60m^3$, bể trung gian $100m^3$, bãi chứa đuôi thải Kho Mộc 2ha ($87.350,5m^3$).
- Biện pháp thu gom, xử lý:
 - + Bùn từ các hồ bơm tuần hoàn, bể lắng → Nạo vét thủ công với tần suất 02 lần/năm → Quay lại quá trình tuyển (tận thu kim loại).
 - + Bùn thải xường tuyển → Bãi chứa đuôi thải Kho Mộc (Lưu giữ tại chỗ, thành và đáy bãi thải lót màng HDPE chống thấm).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đặt tại các khu vực phát sinh tại cơ sở.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom 01 lần/ngày.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ bể tự hoại vận chuyển xử lý theo quy định, tần suất trung bình khoảng 01 năm/lần.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đối với sự cố công trình xử lý nước thải, bãi thải quặng đuôi: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1; đảm bảo các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025.

4. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

5. Đối với sự cố hóa chất: Lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất và tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo quy định.

6. Xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố bãi thải quặng đuôi, sự cố cháy nổ và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 504/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Phương án cải tạo phục hồi môi trường tại khu vực bãi thải quặng đuôi Sa Lung đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp phép tại Giấy phép môi trường số 42/GPMT-BTNMT ngày 23/2/2023 cho Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ chì kẽm Lang Hit, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên; đồng thời bãi chứa đuôi thải Kho Mộc nằm trong tổng diện tích 15,9224ha đã Bộ được cấp Giấy phép môi trường số 42/GPMT-BTNMT. Do vậy, nội dung cải tạo phục hồi môi trường đối với bãi thải quặng đuôi Sa Lung, bãi chứa đuôi thải Kho Mộc không thuộc phạm vi của hồ sơ đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của Xưởng tuyển kẽm chì Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích - Hạng mục bổ sung bãi chứa đuôi thải Kho Mộc.

- Chủ cơ sở rà soát các nội dung điều chỉnh, thay đổi đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường của bãi thải quặng đuôi Sa Lung và việc bổ sung bãi chứa đuôi thải Kho Mộc so với Giấy phép môi trường số 42/GPMT-BTNMT ngày 23/2/2023, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn việc thực hiện đối với các nội dung điều chỉnh, thay đổi nêu trên.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Toàn bộ đất đào cấp I khoảng 1.755m³ và đất đào cấp III khoảng 27.512m³ từ hoạt động thi công bãi chứa đuôi thải Kho Mộc được tập kết tại bãi chứa trong phạm vi khu đất của Công ty, không vận chuyển ra ngoài theo cam kết của Công ty.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường theo quy định, nhất là hệ thống phòng ngừa, ứng phó sự cố bãi thải quặng đuôi, hồ lắng; tổ chức ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

7. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.